

Số: 742/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Thực hiện Công văn số 562-CV/BCS ngày 20/12/2022 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 16/TTr-STTTT ngày 09/03/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện), UBND các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã) và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TT & TT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, các đoàn thể cấp tỉnh;
- Liên minh HTX, Hội DN tỉnh;
- Báo VL, Đài PT&TH;
- Các phòng, ban, TT thuộc VPUBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, 1.16.05.

CHỦ TỊCH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 4 năm 2023

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022 của
Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025
và định hướng đến năm 2030**

Thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Triển khai đồng bộ, sâu rộng đến các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh, phấn đấu đạt các mục tiêu chỉ đạo của Chương trình, Kế hoạch chuyển đổi số cho từng giai đoạn và từng năm.

Xác định nhiệm vụ chuyển đổi số là trọng tâm, vừa cấp bách vừa lâu dài của cả hệ thống chính trị và xuyên suốt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền và toàn bộ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, người dân, doanh nghiệp, nhằm phục vụ tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, chất lượng cuộc sống người dân; bảo đảm an ninh, an toàn xã hội, góp phần xây dựng Đảng và hệ thống chính trị vững mạnh; chuyển đổi số phải gắn liền với cải cách hành chính góp phần nâng cao hiệu quả công tác lãnh đạo của các cấp, các ngành; hiệu quả quản lý của chính quyền gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng.

Trong chuyển đổi số cần thống nhất: Nhận thức đóng vai trò quyết định; người dân và doanh nghiệp là trung tâm; cơ chế, chính sách và công nghệ là động lực; phát triển nền tảng số là giải pháp đột phá để thúc đẩy; bảo đảm an toàn, an ninh mạng là phần gắn kết xuyên suốt, duy trì tính bền vững; sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, toàn dân và cộng đồng doanh nghiệp, hành động đồng bộ ở các cấp, ngành là yếu tố bảo đảm sự thành công của chuyển đổi số.

Tập trung huy động, khai thác tối đa, hiệu quả các nguồn lực của Trung ương, của tỉnh và toàn xã hội. Trong đó, nguồn lực bên trong là quyết định, chiến lược, cơ bản, lâu dài, nguồn lực bên ngoài là quan trọng, đột phá. Chú trọng thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá, rút kinh nghiệm, kịp thời phát hiện và giải quyết những vấn đề mới phát sinh.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long hướng tới đổi mới căn bản, toàn diện công tác quản lý, điều hành của chính quyền các cấp, đổi mới mô hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân tiến tới xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số và thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở ứng dụng cách mạng công nghiệp 4.0, hình thành các doanh nghiệp công nghệ số có sức cạnh tranh trên thị trường.

Xây dựng, hoàn thiện Chính quyền số gắn liền với cải cách hành chính, đồng bộ với xây dựng đô thị thông minh, phát triển kinh tế số, xã hội số và bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Phát triển kinh tế số nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế và năng suất lao động, thúc đẩy hình thành các mô hình sản xuất, kinh doanh mới có hiệu quả kinh tế cao, góp phần tích cực vào tăng trưởng GRDP hàng năm. Phát triển xã hội số để thay đổi phương thức sống, làm việc của người dân, tạo cho người dân nhiều cơ hội tiếp cận dịch vụ, đào tạo, tri thức, thu hẹp khoảng cách phát triển.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025

a) Phát triển Chính quyền số

- 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện toàn trình theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Có 80% dịch vụ công trực tuyến toàn trình được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau.

- 100% dịch vụ công trực tuyến được thiết kế, thiết kế lại nhằm tối ưu hóa trải nghiệm người dùng, khi sử dụng được điền sẵn dữ liệu mà người dùng đã cung cấp trước đó theo thỏa thuận, phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ.

- 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền.

- Tối thiểu 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

- Tối thiểu 90% người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính.

- Tối thiểu 50% dịch vụ công mới của cơ quan Nhà nước có sự tham gia cung cấp của doanh nghiệp hoặc tổ chức ngoài Nhà nước.

- 100% cổng dịch vụ công hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khả năng tương tác thuận tiện, trực tuyến với cơ quan Nhà nước trong các hoạt động quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ dựa trên các nền tảng công nghệ số.

- 90% tài liệu, văn bản và 70% tài liệu các cuộc họp của các cơ quan đảng, nhà nước không dùng tài liệu giấy đồng thời được số hóa, đưa vào kho lưu trữ dùng chung của tỉnh (ngoại trừ các tài liệu mật).

- 100% hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan Nhà nước được thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất.

- 100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng, trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật

- 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật Nhà nước).

- 100% hồ sơ được tạo, lưu giữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định.

- 100% cơ quan, đơn vị sử dụng chữ ký số theo quy định.

- 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ đồng thời đảm bảo thực hiện kết nối đồng bộ và liên tục phục vụ chia sẻ dữ liệu với kho dữ liệu của tỉnh.

- 100% công tác báo cáo được thực hiện thông qua hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

- 100% cơ quan Nhà nước cung cấp dịch vụ 24/7, sẵn sàng phục vụ trực tuyến bất cứ khi nào người dân và doanh nghiệp cần. 100% công chức được gắn định danh số trong xử lý công việc.

- Tối thiểu 70% nội dung chương trình đào tạo, thi tuyển, thi nâng ngạch,... được thực hiện trực tuyến.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản; 50% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số.

- 100% các cơ quan khối chính quyền, đảng, đoàn thể, các cơ quan trung ương trên địa bàn đảm bảo kết nối hệ thống mạng với Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh theo đúng quy định.

- 100% mạng lưới, hệ thống thông tin ứng dụng trong cơ quan Nhà nước sang được chuyển đổi địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6).

- 100% hệ thống thông tin các cơ quan Nhà nước và các đơn vị tham gia mạng truyền số liệu chuyên dùng được kết nối, giám sát từ hệ thống điều hành, an toàn, an ninh mạng của tỉnh (SOC).

- 100% cơ quan Nhà nước cấp tỉnh có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động.

- 100% cơ quan Nhà nước cấp tỉnh tham gia mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

- Tối thiểu 50% hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

- 100% các hệ thống thông tin dùng chung, chuyên ngành do tỉnh xây dựng phải đảm bảo kết nối hệ thống định danh và xác thực điện tử theo quy định Chính phủ, đồng thời kết nối vào nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu chung theo quy định.

- Năm 2023, chọn thí điểm tối thiểu 01 sở, ngành và tối thiểu 01 Ủy ban nhân dân cấp xã. Đến năm 2025, có 50% đơn vị cấp tỉnh, huyện, xã thực hiện chuyển đổi số.

- Triển khai thí điểm, thử nghiệm công tác truyền thông, phổ biến các kỹ năng số cơ bản cho người dân, doanh nghiệp bao gồm các kỹ năng cơ bản như truy cập và sử dụng Internet, thư điện tử, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử, dịch vụ công trực tuyến và đảm bảo an toàn thông tin cá nhân.

b) Phát triển kinh tế số

- Phân đầu kinh tế số chiếm 10% GRDP.
- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10% (những lĩnh vực ưu tiên như nông nghiệp, du lịch, công nghiệp chế biến,...).
- 100% sản phẩm OCOP được đưa trên các sàn thương mại điện tử nội địa.
- Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh thực hiện chuyển đổi số.
- Có ít nhất 10 sản phẩm, hàng hóa ứng dụng các công nghệ số truy xuất nguồn gốc, đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm tăng năng lực cạnh tranh, thúc đẩy tiêu thụ các mặt hàng chủ lực của tỉnh.
- Mỗi hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp vừa và nhỏ đều có thể dễ dàng trải nghiệm sử dụng các nền tảng công nghệ số phục vụ sản xuất, kinh doanh; dễ dàng gửi nhận hóa đơn điện tử với nhau và với cơ quan thuế sử dụng nền tảng công nghệ số.

c) Phát triển xã hội số

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã.
- Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh.
- Tối thiểu 50% dân số của tỉnh có tài khoản thanh toán điện tử. Thúc đẩy người dân sử dụng phương thức thanh toán điện tử ở các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế,...
- Mỗi người dân có danh tính số kèm theo QR code, tiến tới mỗi người đều có điện thoại thông minh.
- Mỗi người dân đều có hồ sơ số về sức khỏe cá nhân. Mỗi trạm y tế xã đều triển khai hoạt động quản lý trạm y tế xã trên môi trường số. Mỗi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đều triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa dựa trên nhu cầu thực tế. Mỗi bệnh viện, trung tâm y tế công đều triển khai hồ sơ bệnh án điện tử, thanh toán viện phí không dùng tiền mặt, đơn thuốc điện tử. Công khai giá thuốc, giá trang thiết bị y tế, giá khám chữa bệnh.
- Mỗi hộ gia đình có địa chỉ số, có khả năng truy cập Internet cáp quang băng rộng; tăng tỷ lệ người dân ở độ tuổi lao động có khả năng tiếp cận cơ hội việc làm,

tiếp cận các khóa học kỹ năng trực tuyến được cá nhân hóa cho đối tượng người học và mở rộng ra toàn xã hội, bao gồm cả những khóa học cơ bản, góp phần nâng cao kỹ năng số của xã hội, xóa mù công nghệ số cho người dân.

- Trên 70% các cơ sở khám chữa bệnh, bao gồm trạm y tế xã, phường, thị trấn có triển khai nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa.

- Trên 70% người dân các xã, phường, thị trấn có thể truy cập hồ sơ bệnh án điện tử và thanh toán viện phí không dùng tiền mặt.

- Trên 70% cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh triển khai nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa và có thể chia sẻ tài nguyên dạy và học.

- Mỗi học sinh, sinh viên đều có hồ sơ số về việc học tập. Mỗi cơ sở đào tạo đều triển khai hoạt động quản lý dạy và học trên môi trường số. Triển khai học liệu số, thanh toán học phí không dùng tiền mặt.

- Trên 80% người dân được tiếp cận với dữ liệu mở của cơ quan Nhà nước thông qua Cổng dữ liệu của tỉnh.

- Mỗi người nông dân đều có khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp, nền tảng truy xuất nguồn gốc, giảm sự phụ thuộc vào các khâu trung gian từ sản xuất, phân phối đến người tiêu dùng.

3. Mục tiêu định hướng từ năm 2025 đến năm 2030

a) Phát triển Chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

- 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động. Các cơ sở dữ liệu dùng chung được kết nối, chia sẻ trên toàn tỉnh, từng bước mở dữ liệu của các cơ quan Nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, người dân khai báo một lần sử dụng trọn đời.

- 100% tổng số hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, cấp huyện và trên 90% tổng số hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật Nhà nước).

- 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

- 100% đơn vị cấp tỉnh, huyện, xã thực hiện chuyển đổi số.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số bằng nhiều hình thức trực tuyến, trực tiếp.

- Hình thành nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của các cơ quan nhà nước và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước, giảm 30% thủ tục hành chính; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

b) Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

- Kinh tế số chiếm 15% GRDP.
- Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh thực hiện chuyển đổi số.
- Có ít nhất 30 sản phẩm, hàng hóa ứng dụng các công nghệ số truy xuất nguồn gốc, đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm tăng năng lực cạnh tranh, thúc đẩy tiêu thụ các mặt hàng chủ lực của tỉnh.
- c) Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số
 - Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang.
 - Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G.
 - Tỷ lệ người dân có tài khoản thanh toán điện tử trên 70%.
 - 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh tham gia cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số tập trung thông qua Cổng dữ liệu của tỉnh.
 - Trên 90% các cơ sở khám chữa bệnh, bao gồm trạm y tế xã, phường, thị trấn có triển khai nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa.
 - Trên 90% người dân các xã, phường, thị trấn thể truy cập hồ sơ bệnh án điện tử và thanh toán viện phí không dùng tiền mặt.
 - Trên 90% cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh triển khai nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa và có thể chia sẻ tài nguyên dạy và học.
 - 100% người dân được tiếp cận với dữ liệu mở của cơ quan Nhà nước thông qua Cổng dữ liệu của tỉnh (data.vinhlong.gov.vn).

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Tạo nền móng chuyển đổi số

a) Chuyển đổi nhận thức

Người đứng đầu chịu trách nhiệm trực tiếp về chuyển đổi số trong cơ quan, tổ chức, lĩnh vực, địa bàn phụ trách; tiên phong trong việc chuyển đổi số để nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của địa phương, đơn vị mình; tổ chức phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, người dân và doanh nghiệp về sự cần thiết và tính cấp thiết của chuyển đổi số. Cấp ủy các cấp ban hành Nghị quyết chuyên đề về Chuyển đổi số, xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số của ngành, địa phương; gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các cấp, các ngành.

Phát huy vai trò liên kết chuyển đổi số giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức, trường học, doanh nghiệp; giữa hội, hiệp hội ngành nghề công nghệ thông tin với hội, hiệp hội chuyên ngành trong các lĩnh vực khác để tạo hiệu ứng lan tỏa ra xã hội.

Phát huy mạnh mẽ vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong công tác tuyên truyền; thực hiện tốt chức năng giám sát, vận động Nhân dân tích cực hưởng ứng chương trình chuyển đổi số tại địa phương.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung, chính sách pháp luật để nâng cao nhận thức cho người dân và toàn xã hội về Chính phủ điện tử, Chính phủ số, chuyển đổi số.

Tổ chức phổ cập kỹ năng số cho người dân, hướng dẫn người dân sử dụng các dịch vụ số của cơ quan Nhà nước thông qua các hoạt động xã hội hóa.

Mỗi địa phương chủ động lựa chọn một xã/phường/thị trấn để triển khai thử nghiệm công tác truyền thông, phổ biến các kỹ năng số cơ bản cho người dân, bao gồm các kỹ năng cơ bản như truy cập và sử dụng Internet, thư điện tử, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử, dịch vụ công trực tuyến, các ứng dụng, dịch vụ chính quyền điện tử/chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin cá nhân. Từ đó đánh giá hiệu quả và mở rộng thực hiện.

b) Kiến tạo thể chế

Giao các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Ban cán sự Đảng UBND tỉnh, lãnh đạo UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn phụ trách tham mưu cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử của tỉnh đảm bảo phù hợp quy định của Chính phủ về Chính phủ số, chính quyền số và áp dụng trên địa bàn tỉnh đảm bảo đồng bộ và phù hợp quy định pháp luật hiện hành.

Rà soát, hoàn thiện các quy định phục vụ chuyển đổi số của tỉnh. Xây dựng các quy chế quản lý, vận hành các Nền tảng số, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu đảm bảo tính đồng bộ, an toàn thông tin và khả năng chia sẻ kỹ thuật, dữ liệu; xây dựng chính sách, quy định khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ chuyển đổi số.

Kiện toàn tổ chức, bộ máy, thiết lập mạng lưới đơn vị chuyên trách và nhân sự hỗ trợ triển khai từ cấp tỉnh đến cấp xã để triển khai chính quyền số, chuyển đổi số đúng theo quy định pháp luật.

Xây dựng, ban hành cơ chế đãi ngộ đối với cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin và an toàn thông tin.

Nghiên cứu thúc đẩy các hình thức xã hội hóa đầu tư, huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, xã hội để chuyển đổi số theo hướng: Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho chuyển đổi số.

Thúc đẩy, tạo môi trường cho phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, phương thức hoạt động và quản trị của doanh nghiệp phù hợp với xu thế phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

c) Phát triển hạ tầng số

Xây dựng, phát triển hạ tầng băng thông rộng, chất lượng cao trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy phát triển hạ tầng mạng di động 5G. Triển khai các giải pháp để phổ cập điện thoại di động thông minh; nâng cao mức độ phổ cập sử dụng, kết nối các thiết

bị đầu cuối thông minh. Chuyển đổi mạng viễn thông, mạng Internet thế hệ mới (Ipv6, Internet băng thông rộng cố định và di động) trên phạm vi toàn tỉnh.

Hiện đại hóa mạng lưới và dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát theo hướng bưu chính sẽ phát triển thành hạ tầng cho thương mại điện tử, logistics, đẩy mạnh dịch vụ bưu chính công ích phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Phát triển và vận hành hạ tầng mạng chuyên dùng, mạng diện rộng của tỉnh ổn định, an toàn, thông suốt từ cấp tỉnh đến cấp xã và kết nối, đồng bộ với Trung ương theo kiến trúc chính quyền điện tử, kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh để phục vụ chính quyền số.

Phát triển hạ tầng chính quyền số phục vụ cơ quan Nhà nước trên cơ sở kết hợp thế mạnh của mạng truyền số liệu chuyên dùng, mạng Internet; mở rộng kết nối các thiết bị Internet vạn vật (IoT) do các cơ quan Nhà nước triển khai; sử dụng cơ chế mã hóa và công nghệ bảo đảm an toàn, an ninh mạng do các Bộ, ngành, Trung ương triển khai một cách an toàn, bảo mật.

Phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT) phục vụ các ứng dụng nghiệp vụ, chuyên ngành trong phát triển chính quyền số gắn kết với phát triển đô thị thông minh tại tỉnh, ưu tiên hình thức thuê dịch vụ chuyên nghiệp, bảo đảm triển khai hiệu quả, tránh chồng chéo, tận dụng có hiệu quả, kết hợp tối đa với hạ tầng của các tổ chức, cá nhân đã đầu tư.

Tập trung đầu tư, từng bước hoàn thiện Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh để thực hiện quản trị hạ tầng, các ứng dụng dùng chung, đảm bảo an toàn hệ thống mạng và an ninh thông tin trong cơ quan Nhà nước. Trong đó, chú trọng nền tảng điện toán đám mây (AGC) nhằm tạo môi trường lưu trữ, chia sẻ tài nguyên, phát triển dữ liệu dùng chung cho chính quyền điện tử, chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh linh hoạt, hiệu quả, nhanh chóng; kết nối, khai thác hiệu quả đám mây Chính phủ (CGC) nhằm tận dụng hiệu quả đầu tư.

d) Phát triển nền tảng số

Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong tỉnh và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia theo kiến trúc chính quyền điện tử để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan; hầu hết các dữ liệu gốc được lưu trữ dưới dạng máy có thể đọc được và chia sẻ dưới dạng dịch vụ giao diện lập trình ứng dụng (API).

Xây dựng nền tảng số và kho dữ liệu của tỉnh phục vụ chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025; Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh, kết nối các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương nhằm kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu để cùng khai thác, sử dụng. Đến năm 2025, cơ bản hình thành kho dữ liệu của tỉnh, dữ liệu mở (data.vinhlong.gov.vn) dùng chung của tỉnh.

Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ chính phủ số trong nội bộ của bộ, ngành, địa phương, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quy mô quốc gia theo yêu cầu và thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP). Thực hiện chia sẻ, tích hợp dữ

liệu chuyên ngành của các Bộ, ngành, Trung ương với địa phương; mở dữ liệu của các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật¹.

Tiếp tục phát triển Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh, kết nối các cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành và các địa phương khác nhằm kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu để cùng khai thác, sử dụng;

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đến năm 2025, định hướng năm 2030.

Nâng cấp Nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, một cửa điện tử phục vụ người dân, doanh nghiệp có hiệu quả; xây dựng nền tảng di động kết nối các ứng dụng, dịch vụ phục vụ chính quyền điện tử, chính quyền số.

Xây dựng, triển khai có hiệu quả Đề án chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh, dịch vụ đô thị thông minh đến năm 2025 và tầm nhìn 2030 trên địa bàn tỉnh phù hợp với định hướng của Trung ương và đặc thù của tỉnh.

Xây dựng nền tảng phục vụ người dân hướng đến các dịch vụ về giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình, an ninh trật tự, giao thông, an sinh xã hội, nông nghiệp, môi trường,...; đào tạo trực tuyến phục vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức và người dân. Đảm bảo 100% phần mềm, ứng dụng được đầu tư xây dựng đều được thiết kế tài liệu trực tuyến.

đ) Tạo lập niềm tin, bảo đảm an toàn, an ninh mạng

Tập trung nguồn lực đảm bảo an toàn thông tin dùng chung nhằm tối ưu về kinh phí phát huy hiệu quả tối đa các giải pháp an toàn thông tin. Phát triển Mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của tỉnh với sự tham gia của các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong toàn xã hội; nâng cao năng lực chuyên môn, hoạt động chuyên nghiệp, gắn kết, hợp tác, kết nối chặt chẽ, đảm bảo điều phối kịp thời, phối hợp đồng bộ, hiệu quả các lực lượng để ứng cứu sự cố mất an toàn thông tin mạng, chống tấn công mạng.

Triển khai bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo mô hình 4 lớp, tuân thủ hướng dẫn của cơ quan chuyên trách về an toàn, an ninh mạng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật.

Phát triển Hệ thống giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) kết nối, chia sẻ thông tin với 100% cơ quan Nhà nước, các đơn vị tham gia mạng truyền số liệu chuyên dùng; đồng thời kết nối với Hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn mạng và Hệ thống an ninh mạng phục vụ Chính phủ số của quốc gia theo quy định của pháp luật. Hệ thống này là một bộ phận của Hệ thống Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh (IOC), tránh trùng lặp, lãng phí.

Trang bị thiết bị, phương tiện khoa học kỹ thuật để chủ động phòng ngừa, ứng phó với các nguy cơ, tác động tiêu cực của quá trình chuyển đổi số; đảm bảo an

¹ Hầu hết các dữ liệu chủ yếu được lưu trữ dưới dạng máy có thể đọc được và chia sẻ dưới dạng dịch vụ giao diện lập trình ứng dụng (API).

toàn, an ninh mạng; bảo vệ dữ liệu cá nhân trong chuyển đổi số, góp phần thúc đẩy hoạt động trên môi trường số.

Thường xuyên tổ chức các cuộc rà soát, xử lý bóc gỡ mã độc trên các máy tính trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; Hàng năm, tổ chức diễn tập, hội thảo, tập huấn, đào tạo về an toàn thông tin.

e) Hợp tác quốc tế, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số

Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế để phát triển, đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số phục vụ xây dựng, phát triển tỉnh,... Hợp tác, phát triển chuyển đổi số thông qua các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về công nghệ thông tin với các thành phố phát triển trên thế giới; tăng cường hợp tác, trao đổi chuyên gia trong lĩnh vực chuyển đổi số để xây dựng, phát triển tỉnh.

Hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển và khuyến khích các doanh nghiệp lớn, truyền thống đi đầu ứng dụng các công nghệ này vào hoạt động sản xuất, thương mại.

Phối hợp doanh nghiệp để cung cấp dịch vụ công thông qua mạng lưới bưu chính công ích.

g) Phát triển nguồn nhân lực

Bồi dưỡng, nâng cao nhận thức cho cán bộ lãnh đạo; cán bộ, công chức, viên chức các cấp về Chính phủ số, chính quyền số, khung kiến trúc, kiến trúc Chính phủ điện tử/Chính phủ số, kiến trúc Chính quyền điện tử/Chính quyền số và bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

Tập trung đào tạo chuyên sâu nguồn nhân lực chuyển đổi số trong các cơ quan Nhà nước để hình thành đội ngũ chuyên nghiệp, tạo đầu mối trong công tác tham mưu, định hướng triển khai chuyển đổi số của tỉnh. Đào tạo, tập huấn tối thiểu 5 chuyên gia về chuyển đổi số cho tỉnh.

Đảm bảo các cơ quan hành chính nhà nước bố trí cán bộ chuyên trách kỹ thuật về công nghệ thông tin đủ trình độ tham mưu triển khai công nghệ thông tin và an toàn thông tin, cụ thể cấp tỉnh và cấp huyện tối đa 02 cán bộ/đơn vị, cấp xã 01 cán bộ/đơn vị.

Nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số và xử lý dữ liệu cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan Nhà nước; triển khai các hệ thống làm việc từ xa bằng nhiều hình thức làm việc phù hợp với các đối tượng, bảo đảm kế thừa, kết nối với các hệ thống thông tin của tỉnh đã triển khai.

Hàng năm, tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo nâng cao nhận thức cho Lãnh đạo các cấp về phát triển ứng dụng công nghệ thông tin hướng tới chính quyền số.

2. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển chính quyền số

Phát triển nền tảng bảo đảm tuân thủ kiến trúc chính quyền điện tử và kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh; phát triển các nền tảng theo hướng cung cấp dịch

vụ đồng bộ, thông suốt các cấp hành chính. Các nền tảng, ứng dụng và dịch vụ quy mô cấp tỉnh phải được làm trước, làm tập trung và đảm bảo sẵn sàng kết nối, chia sẻ với nền tảng quy mô quốc gia:

a) Bảo đảm lãnh đạo các đơn vị được trang bị thiết bị thông minh nhằm thực hiện điều hành trên môi trường số; 100% cán bộ, công chức, viên chức cần sử dụng máy tính trong công việc được trang bị máy tính với cấu hình đáp ứng triển khai các ứng dụng.

b) Tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin của các sở, ngành, địa phương, chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ kết nối, quản lý các nguồn lực, dữ liệu của các cơ quan, đơn vị một cách an toàn, linh hoạt, ổn định và hiệu quả.

c) Thực hiện gắn kết chặt chẽ giữa cải cách thủ tục hành chính với phát triển Chính phủ số, chính quyền số. Theo thẩm quyền, rà soát các thủ tục hành chính, quy trình nghiệp vụ trong các cơ quan, đơn vị theo hướng đơn giản hóa hoặc thay đổi, đề xuất cấp có thẩm quyền thay đổi phù hợp nhằm ứng dụng hiệu quả công nghệ số.

d) Phát triển, hoàn thiện hệ thống Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh; Thực hiện kết nối, đồng bộ với Cổng dịch vụ công Quốc gia, để cung cấp các dịch vụ trực tuyến đủ điều kiện toàn trình theo quy định; đảm bảo kết nối, giám sát an toàn thông tin.

đ) Xây dựng Nền tảng dùng chung dành cho lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức thực hiện xử lý các công việc, phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của các tổ chức, cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị của tỉnh trên không gian làm việc số; đảm bảo kết nối, tích hợp với các hệ thống thông tin dùng chung, chuyên ngành vào kho dữ liệu của tỉnh từng bước hình thành một Nền tảng hỗ trợ toàn bộ hoạt động của các tổ chức, cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị của tỉnh.

e) Xây dựng Cổng dữ liệu của tỉnh là đầu mối cung cấp dữ liệu mở của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng nhằm minh bạch, tăng cường chia sẻ dữ liệu, thúc đẩy sáng tạo, phát triển kinh tế số, xã hội số, bảo đảm an toàn thông tin của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

g) Thực hiện kết nối và chia sẻ dữ liệu: hạ tầng đô thị; dữ liệu hệ thống thông tin địa lý GIS; dữ liệu trường học, giáo viên, học sinh; dữ liệu đất đai; dữ liệu giám sát môi trường; dữ liệu chuyên ngành; hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội; kết nối dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định.

h) Xây dựng, hoàn thiện và đưa vào hoạt động hiệu quả Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh (IOC), nơi tổng hợp tất cả các nguồn thông tin, dữ liệu, tiếp nhận, xử lý và phản hồi thông tin cho người dân, doanh nghiệp và tổ chức trên tất cả các lĩnh vực, hệ thống giám sát, điều hành thông minh (IOC), cung cấp tổng thể theo thời gian thực đối với các tài sản, dịch vụ thông minh, qua đó giúp lãnh đạo các cấp có khả năng giám sát, điều hành, hỗ trợ chỉ huy và quản lý chất lượng dịch vụ của tỉnh cung cấp một cách tổng thể, có khả năng phân tích dữ liệu lớn và hỗ trợ ra quyết định; mang đến hiệu quả, cơ hội phát triển các ngành, lĩnh vực và kinh tế - xã hội.

i) Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp cấp tỉnh nhằm lưu trữ tập trung, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu từ các nguồn khác nhau, từ đó tạo ra thông tin mới, dịch vụ thông tin mới, dịch vụ dữ liệu mới phục vụ chính quyền số, hướng tới việc hình thành kho dữ liệu dùng chung cấp tỉnh và kết nối vào Trung tâm giám sát, điều hành dịch vụ đô thị thông minh của tỉnh.

k) Áp dụng công nghệ mới về truyền thông xã hội (Social), cung cấp thông tin và dịch vụ hành chính công một cách đơn giản, thuận tiện trên mạng di động (Mobile), phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analytics), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo/ thực tế tăng cường (VR/AR) để thực hiện chuyển đổi số toàn diện các mặt công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Ứng dụng mạnh mẽ, hiệu quả các công nghệ số mới như điện toán đám mây (Cloud Computing), dữ liệu lớn (Big data), di động (Mobility), Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain), mạng xã hội và các công nghệ mới trong xây dựng, triển khai các ứng dụng, dịch vụ chính quyền số tại tỉnh để tiết kiệm thời gian, chi phí xây dựng, vận hành các hệ thống thông tin và tự động hóa, thông minh hóa, tối ưu hóa các quy trình xử lý.

l) Tích cực nghiên cứu khoa học công nghệ ứng dụng vào chuyển đổi số tại địa phương. Hằng năm bố trí kinh phí Nhà nước nghiên cứu, giao nhiệm vụ khoa học công nghệ phục vụ chuyển đổi số với tỉ lệ tối thiểu 10% kinh phí cấp cho nhiệm vụ khoa học công nghệ.

m) Thực hiện chuyển đổi số và phát triển các dịch vụ đô thị thông minh phù hợp với điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế của tỉnh; ưu tiên phát triển trước các dịch vụ giải quyết các vấn đề bức thiết của xã hội ở địa phương như ô nhiễm môi trường, phát triển du lịch, y tế, giáo dục, quản lý trật tự tuân thủ Khung tham chiếu ICT, kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh của tỉnh và bảo đảm hiệu quả, tránh hình thức, dàn trải, lãng phí.

n) Triển khai các kênh tương tác trên môi trường số để người dân, doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến, kiến nghị và giám sát hoạt động xây dựng, thực thi chính sách, pháp luật, các quyết định của hệ thống chính trị.

o) Bảo đảm kinh phí, phân đấu tỷ lệ chi cho chuyển đổi số, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số trong tổng chi ngân sách nhà nước (tối thiểu 1% ngân sách nhà nước). Ưu tiên bố trí đầu tư công để thực hiện các dự án phát triển hạ tầng, Trung tâm Tích hợp dữ liệu, cơ sở dữ liệu, nền tảng, các ứng dụng, dịch vụ của tỉnh. Huy động các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật để phát triển chính quyền số; tăng cường thực hiện giải pháp thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

3. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế số

a) Triển khai chương trình, kế hoạch hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi sang cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số.

b) Tăng cường triển khai, phổ biến các hệ thống hạ tầng và dịch vụ nhằm hỗ trợ phát triển thương mại điện tử; kết nối nền tảng thương mại điện tử.

c) Đẩy mạnh hợp tác cùng có lợi giữa doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu, trước mắt tập trung hợp tác với các trường Đại học trong tỉnh, các trường Đại học trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ nhằm nghiên cứu hình thành các mô hình kinh doanh, sản xuất, sản phẩm, dịch vụ mới. Từng bước ứng dụng công nghệ số, đặc biệt là công nghệ chuỗi khối, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn,... trong tổ chức quản lý, phát triển kinh tế của tỉnh.

d) Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp số khởi nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, từng bước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh.

đ) Đào tạo chuyển đổi số cho doanh nghiệp; xây dựng kế hoạch tuyên truyền, tập huấn, đào tạo kỹ năng chuyển đổi số cho người lao động bằng nhiều hình thức đa dạng, phù hợp, trong đó chú trọng trang bị cho người lao động có nhu cầu từ kỹ năng thanh toán điện tử, các nền tảng thương mại điện tử, dịch vụ công trực tuyến một phần và toàn trình đến các ứng dụng trong chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh².

4. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển xã hội số

a) Tuyên truyền, phổ biến cho người dân nhận thức về sự cần thiết của chuyển đổi số từ đó hình thành thái độ và sẵn sàng tự trang bị kỹ năng để tham gia vào quá trình chuyển đổi số của tỉnh.

Xây dựng kho dữ liệu của công dân, tổ chức khi thực hiện các giao dịch trực tuyến với các cơ quan Nhà nước; giúp công dân, tổ chức quản lý, lưu trữ dữ liệu điện tử của mình, cung cấp chia sẻ với các cơ quan Nhà nước, hạn chế việc sử dụng văn bản giấy và cung cấp lặp lại thông tin cho các cơ quan Nhà nước.

b) Cơ quan Nhà nước chủ động cung cấp dịch vụ mới, kịp thời đáp ứng yêu cầu của người dân. Người dân, doanh nghiệp có thể sử dụng dịch vụ số theo nhu cầu cá thể hóa, theo suốt cuộc đời, khi cần, theo cách thuận lợi, trực tuyến hoặc trực tiếp, dễ dàng, đơn giản, nhanh chóng, không giấy tờ, không cần sự hiện diện nếu pháp luật không yêu cầu.

c) Người dân, doanh nghiệp và các tổ chức khác có thể dễ dàng tham gia ý kiến đóng góp cho hoạt động của các cơ quan, phản ánh những vấn đề xã hội xung quanh mình tới cơ quan Nhà nước và nhận được ý kiến phản hồi về sự tham gia, kết quả tham gia của mình trên không gian mạng thông qua ứng dụng dùng chung cho công dân.

d) Thực hiện đào tạo, tập huấn hướng nghiệp tại các trường học để học sinh, sinh viên có các kỹ năng sẵn sàng cho môi trường số. Cung cấp các khóa học đại trà trực tuyến mở cho người dân nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục nhờ công nghệ số, đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng số.

5. Thực hiện chuyển đổi số trên các lĩnh vực ưu tiên

² Thực hiện triển khai thử nghiệm đào tạo, đào tạo lại về công nghệ số cho người lao động cho ít nhất 5 doanh nghiệp, sau đó triển khai đồng bộ tại các doanh nghiệp trên phạm vi cả tỉnh.

a) Về lĩnh vực giáo dục và đào tạo: đổi mới phương thức quản lý, điều hành trên nền tảng dữ liệu tập trung. Nội dung và chương trình giáo dục, đào tạo thích ứng với môi trường công nghệ liên tục thay đổi và phát triển; tận dụng công nghệ số để gia tăng tiếp cận giáo dục cho mọi đối tượng; nhất là người dân ở vùng khó khăn. Số hóa tài liệu, giáo trình, xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Chuyển đổi số 80% cơ sở giáo dục, đào tạo trực thuộc tỉnh.

b) Về lĩnh vực y tế: từng bước hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh dựa trên các công nghệ số; ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám chữa bệnh góp phần cải cách hành chính, giảm tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, tiến tới hình thành các bệnh viện thông minh. Xây dựng nền tảng quản trị y tế thông minh dựa trên công nghệ số, tích hợp thông tin, dữ liệu, hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Phát triển nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa để hỗ trợ người dân được khám, chữa bệnh từ xa, giúp giảm tải các cơ sở y tế, hạn chế tiếp xúc đông người, giảm nguy cơ lây nhiễm chéo; 100% các cơ sở y tế có bộ phận khám chữa bệnh từ xa.

c) Về lĩnh vực văn hóa, du lịch: Xây dựng hình ảnh, con người Vĩnh Long thân thiện, văn hóa trên không gian mạng, gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự, an toàn xã hội; xây dựng thư viện số, bảo tàng số của tỉnh; Cổng thông tin du lịch của tỉnh đảm bảo tích hợp đầy đủ thông tin, công cụ phục vụ phát triển du lịch của tỉnh, hỗ trợ khách du lịch có thể tìm hiểu dễ dàng, chi tiết hơn về các địa điểm du lịch và góp phần thu hút khách du lịch. Trong đó, hoàn thiện các ứng dụng trên thiết bị di động; tiếp tục phát triển, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về du lịch, đảm bảo đầy đủ thông tin phục vụ du khách.

d) Về lĩnh vực nông nghiệp: phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp. Thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp phải dựa trên nền tảng dữ liệu. Tập trung xây dựng các hệ thống dữ liệu lớn về đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản,... Xây dựng mạng lưới quan sát, giám sát tích hợp trên không và mặt đất phục vụ các hoạt động nông nghiệp ứng phó biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh. Cung cấp thông tin về môi trường, thời tiết, chất lượng đất đai, hỗ trợ chia sẻ các thiết bị nông nghiệp qua các nền tảng số,... Hướng dẫn, khuyến khích nông dân thực hiện thương mại điện tử trong nông nghiệp.

đ) Về lĩnh vực giao thông: triển khai hệ thống giám sát giao thông thông minh tại các đô thị; thúc đẩy chuyển đổi số trong phát triển, khai thác hệ thống kho, bến, bãi phục vụ vận tải và logistics. Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện giao thông, quản lý người điều khiển giao thông.

e) Về lĩnh vực tài nguyên và môi trường: xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quản lý đất đai; bản đồ số; vận hành hệ thống quan trắc môi trường tự động để quản lý, giám sát, cảnh báo ô nhiễm môi trường.

IV. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THAM MUỖ, TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRỌNG TÂM ĐẾN NĂM 2025

Đính kèm Phụ lục.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Kinh phí thực hiện Kế hoạch này bao gồm: Ngân sách nhà nước; nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Các sở, ban, ngành tỉnh cấp tỉnh chủ động xây dựng nhiệm vụ, dự án, đề án, lập dự toán chuyển đổi số gửi cơ quan chuyên môn về kế hoạch, tài chính thẩm định và trình UBND tỉnh quyết định; UBND cấp huyện, UBND cấp xã căn cứ nhiệm vụ được giao ưu tiên nguồn lực để thực hiện các hoạt động chuyển đổi số.

- Ưu tiên kinh phí từ ngân sách nhà nước để phục vụ các hoạt động hỗ trợ chuyển đổi nhận thức, kiến tạo thể chế, phát triển hạ tầng số, phát triển nền tảng số, tạo lập niềm tin, bảo đảm an toàn an ninh mạng, nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số và chuyển đổi kỹ năng trong môi trường số và các nhiệm vụ thuộc Kế hoạch này do cơ quan nhà nước chủ trì thực hiện.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh

Tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương, trên cơ sở triển khai thực hiện Kế hoạch này bảo đảm mục tiêu và tiến độ đề ra; điều phối việc thực hiện các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án, giải pháp có tính chất liên cấp, liên ngành về chuyển đổi số; xây dựng, phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này, cụ thể hóa trong việc xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm của tỉnh. Định kỳ hàng quý tổng hợp tình hình triển khai và báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh.

- Tham mưu cho UBND tỉnh triển khai các Đề án, Dự án đẩy mạnh phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của tỉnh. Tổ chức hoạt động kết nối, hợp tác với các tập đoàn, doanh nghiệp viễn thông, công nghệ số lớn trong và ngoài nước để hỗ trợ nghiên cứu, triển khai, cung cấp các nền tảng, giải pháp, dịch vụ công nghệ số phù hợp cho sở, ban, ngành, địa phương. Triển khai cơ chế phối hợp bảo đảm an toàn thông tin mạng, chủ động phòng ngừa, điều phối ứng cứu và xử lý khi có sự cố.

- Tăng cường theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của sở, ban, ngành, địa phương. Hàng năm, tổ chức đánh giá mức độ ứng dụng xây dựng chính quyền số, thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

- Tham mưu, xây dựng dự thảo Nghị quyết về cơ chế đãi ngộ đối với cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin và an toàn thông tin.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh ưu tiên bố trí kinh phí cho việc bồi dưỡng nâng cao nhận thức, kiến thức về chuyển đổi số cho đội ngũ lãnh đạo các cấp và đào tạo, tập huấn trang bị, phát triển kỹ năng số, bảo đảm an toàn thông tin mạng cho cán bộ, công chức, viên chức.

3. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tăng cường tham mưu đẩy mạnh công tác cải cách hành chính gắn với phát triển chính quyền số; tham mưu cho UBND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách đối với bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin, an toàn thông tin trong cơ quan nhà nước.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí đầu tư phát triển giai đoạn, hàng năm cho các chương trình, dự án ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và xây dựng đô thị thông minh của tỉnh.

5. Sở Tài chính

Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và theo khả năng cân đối ngân sách tỉnh cho các chương trình, dự án ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và xây dựng đô thị thông minh của tỉnh.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp các sở, ban, ngành tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ; chuyển giao ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ, nhất là các dự án, đề tài khoa học ứng dụng nền tảng, dịch vụ số phục vụ người dân, doanh nghiệp, các giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ để triển khai các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu nền tảng của chính quyền số, đô thị thông minh và kinh tế số ngành.

7. Văn phòng UBND tỉnh

Tổ chức triển khai thực hiện chuyển đổi số phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; Tăng cường sử dụng văn bản điện tử và hiện đại hoá công tác hội nghị của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; thực hiện chuyển đổi số trong công tác giải quyết thủ tục hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp theo quy định đảm bảo hiệu quả.

8. Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và tình hình cụ thể của từng sở, ban, ngành, địa phương để xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện Kế hoạch này; lồng ghép các nội dung về chuyển đổi số trong hoạt động của sở, ban, ngành, địa phương mình gắn kết với chương trình phát triển kinh tế, xã hội.

- Ưu tiên bố trí kinh phí, nhân lực để thực hiện chuyển đổi số, đẩy mạnh phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và bảo đảm an toàn thông tin mạng, tập trung cho các nhiệm vụ, hoạt động chuyển đổi số trọng tâm và các chỉ tiêu liên quan nêu tại Phụ lục Kế hoạch này. Tranh thủ tối đa sự hướng dẫn, hỗ trợ từ Trung ương, lồng ghép kinh phí, nguồn lực thực hiện các chương trình, dự án của cơ quan Trung ương, Bộ chuyên ngành để xây dựng, phát triển nền tảng, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, phần mềm ứng dụng và thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số chuyên ngành, lĩnh vực. Khuyến khích huy động, khai thác các nguồn lực xã hội

cho chuyển đổi số thông qua hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bằng các hình thức nhà nước thuê dịch vụ sẵn có, hợp tác công - tư, sử dụng quỹ phát triển sự nghiệp,...

- Định kỳ hàng quý báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện chuyển đổi số cho Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông. Trong đó, UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện của các xã, phường, thị trấn thuộc cấp huyện.

9. Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin hoạt động trên địa bàn tỉnh

- Tiếp tục thúc đẩy phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng là hạ tầng chuyển phát và hạ tầng logistic để phục vụ cho phát triển thương mại điện tử; tích cực phối hợp, hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp, sản phẩm OCOP lên sàn thương mại điện tử và triển khai nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số tại tỉnh.

- Tiếp tục phát triển hạ tầng kết nối băng rộng chất lượng cao đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, đô thị thông minh tại tỉnh, chú trọng bảo đảm tại các khu công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ, cơ quan nhà nước, trường học, cơ sở y tế, nơi tập trung dân cư mật độ cao.

- Tham gia tư vấn các giải pháp tạo nền móng và cung cấp các nền tảng, ứng dụng, dịch vụ số phù hợp cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người dân trên địa bàn tỉnh để thực hiện phát triển chính quyền số, kinh tế số, công dân số, xã hội số theo mục tiêu đã đề ra trong Kế hoạch này.

10. Đề nghị Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng HĐND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh chủ động tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, Mặt trận, đoàn thể các cấp; phối hợp quán triệt, vận động đảng viên, đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực hưởng ứng, tham gia tiến trình chuyển đổi số toàn diện của tỉnh.

11. Đề nghị Tỉnh đoàn xây dựng chương trình, kế hoạch phù hợp nhằm phát huy vai trò xung phong, đi đầu của lực lượng đoàn viên, thanh niên trong tham gia, hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh, nhất là trong hoạt động phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

12. Đề nghị Liên đoàn Lao động tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch phù hợp nhằm phát huy vai trò, tính tích cực, chủ động, sáng tạo của đoàn viên, người lao động trong tham gia chuyển đổi số trong cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, đồng thời phát triển công dân số trên địa bàn tỉnh.

13. Đề nghị Hội Nông dân tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Hội Doanh nghiệp tỉnh tích cực tham gia, phối hợp thực hiện các Chương trình, hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số trong doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, hộ sản xuất nông nghiệp; hướng dẫn, hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp, sản phẩm OCOP lên sàn thương mại điện tử; giới thiệu về con người, văn hóa, du lịch và các sản phẩm đặc trưng quê hương Vĩnh Long trên môi trường mạng.

14. Báo Vĩnh Long, Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long và các cơ quan báo chí, truyền thông hoạt động trên địa bàn tỉnh phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương để thực hiện tuyên truyền về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; xây dựng các chuyên trang, chuyên mục, tăng thời lượng phát sóng, số lượng tin, bài để phổ biến kiến thức, kỹ năng tiếp cận, sử dụng công nghệ số, nền tảng số, dịch vụ số cho người dân, tổ chức và doanh nghiệp.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông) để xem xét, điều chỉnh phù hợp./.

Phụ lục 1
PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THAM MUỖ, TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG
CHUYỂN ĐỔI SỐ TRỌNG TÂM ĐẾN NĂM 2025
(kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày 06/4 /2023 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
	I. CHÍNH QUYỀN SỐ						
1.	Duy trì tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình đủ điều kiện theo quy định	100%	100%	100%	Các sở, ban, ngành tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
2.	Duy trì tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau (máy tính, điện thoại, máy tính bảng,...)	80%	80%	80%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
3.	Tỷ lệ DVC trực tuyến được thiết kế, thiết kế lại nhằm tối ưu hóa trải nghiệm người dùng, khi sử dụng được điền sẵn dữ liệu mà người dùng đã cung cấp trước đó theo thỏa thuận, phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ.	50%	80%	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
4.	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền	90%	95%	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
5.	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần	80%	80%	>80%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
6.	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp tối thiểu hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính	90%	90%	>90%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
7.	Tỷ lệ dịch vụ công mới của cơ quan Nhà nước có sự tham gia cung cấp của doanh nghiệp hoặc tổ chức ngoài Nhà nước	30%	40%	>50%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
8.	Tỷ lệ Cổng DVC hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khả năng tương tác thuận tiện, trực tuyến với cơ quan Nhà nước trong các hoạt động quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ dựa trên các nền tảng công nghệ số	80%	90%	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
9.	Tỷ lệ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan Nhà nước được thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất	90%	95%	100%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
10.	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng, trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật	95%	100%	100%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
11.	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật Nhà nước) tại cấp tỉnh	70%	80%	90%	Các sở, ban, ngành tỉnh,	Văn phòng UBND tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
12.	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật Nhà nước) tại cấp huyện	60%	70%	80%	UBND cấp huyện	Văn phòng UBND tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
13.	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật Nhà nước tại cấp xã	40%	50%	60%	UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
14.	Tỷ lệ hồ sơ được tạo, lưu giữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định	90%	95%	100%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
15.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị sử dụng chữ ký số theo quy định	95%	100%	100%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
16.	Tỷ lệ chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ đồng thời đảm bảo thực hiện kết nối đồng bộ và liên tục phục vụ chia sẻ dữ liệu với kho dữ liệu của tỉnh	90%	100%	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
17.	Tỷ lệ công tác báo cáo được thực hiện thông qua hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	90%	100%	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
18.	Tỷ lệ cơ quan Nhà nước cung cấp dịch vụ 24/7, sẵn sàng phục vụ trực tuyến bất cứ khi nào người dân và doanh nghiệp cần.	80%	90%	100%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
19.	Tỷ lệ công chức được gắn định danh số trong xử lý công việc	50%	70%	100%	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
20.	Tỷ lệ nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện trực tuyến	50%	60%	>70%	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
21.	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản	50%	70%	100%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
22.	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số	25%	40%	50%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
23.	Tỷ lệ các cơ quan khối chính quyền, đảng, đoàn thể, các cơ quan trung ương trên địa bàn đảm bảo kết nối hệ thống mạng với Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh theo đúng quy định	90%	100%	100%	Các cơ quan đảng, đoàn thể, Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
24.	Tỷ lệ mạng lưới, hệ thống thông tin ứng dụng trong cơ quan Nhà nước được chuyển đổi địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6)	60%	80%	100%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
25.	Tỷ lệ hệ thống thông tin các cơ quan Nhà nước và các đơn vị tham gia mạng truyền số liệu chuyên dùng được kết nối, giám sát từ hệ thống điều hành, an toàn, an ninh mạng của tỉnh (SOC)	80%	100%	100%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
26.	Tỷ lệ cơ quan Nhà nước có tham gia khai thác nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động	60%	80%	100%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
27.	Tỷ lệ cơ quan Nhà nước cấp tỉnh tham gia mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	50%	70%	100%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
28.	Tỷ lệ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	20%	30%	>50%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
29.	Năm 2023, chọn thí điểm tối thiểu 01 sở, ngành và tối thiểu 01 UBND cấp xã. Đến năm 2025, có 50% đơn vị cấp tỉnh, huyện, xã thực hiện chuyển đổi số	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở NN&PTNT và UBND xã Thuận An	25% đơn vị, trong đó: + cấp tỉnh: Sở Văn hóa, TT&DL, Sở Công Thương, Sở NN& PTNT, Sở Nội vụ, Sở GD&ĐT + cấp huyện: UBND tp Vĩnh Long, UBND tx Bình Minh	50% đơn vị, trong đó: + cấp tỉnh: Sở Văn hóa, TT&DL, Sở Công Thương, Sở NN& PTNT, Sở Nội vụ, Sở GD&ĐT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và MT, Sở Y tế, Sở Xây	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
			+ cấp xã: mỗi huyện, thị xã, thành phố chọn 25% đơn vị	dựng + cấp huyện: UBND tp Vĩnh Long, UBND tx Bình Minh, UBND huyện Long Hồ, UBND huyện Bình Tân + cấp xã: mỗi huyện, thị xã, thành phố chọn 50% đơn vị cấp xã thực hiện chuyển đổi số			
30.	Tỷ lệ triển khai thí điểm, thử nghiệm công tác truyền thông, phổ biến các kỹ năng số cơ bản cho người dân, doanh nghiệp bao gồm các kỹ năng cơ bản như truy cập và sử dụng Internet, thư điện tử, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử, dịch vụ công trực tuyến và đảm bảo an toàn thông tin cá nhân	50% đơn vị, trong đó: + cấp tỉnh: Sở Văn hóa, TT&DL, Sở Công Thương, Sở NN& PTNT, Sở Nội vụ, Sở GD&ĐT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và MT, Sở Y tế, Sở KHCN + cấp huyện: UBND tp Vĩnh Long, UBND tx Bình Minh, UBND huyện	70% đơn vị, trong đó: + cấp tỉnh: Sở Văn hóa, TT&DL, Sở Công Thương, Sở NN& PTNT, Sở Nội vụ, Sở GD&ĐT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và MT, Sở Y tế, Sở Xây dựng, Sở Tư pháp, Sở LĐTBXH, Sở KHCN + cấp huyện: UBND tp Vĩnh Long, UBND tx	100%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
		Long Hồ, UBND huyện Bình Tân + cấp xã: mỗi huyện, thị xã, thành phố chọn 50% đơn vị cấp xã	Bình Minh, UBND huyện Long Hồ, UBND huyện Bình Tân, UBND huyện Tam Bình, UBND huyện Mang Thít + cấp xã: mỗi huyện, thị xã, thành phố chọn 70% đơn vị cấp xã				
31.	Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan Nhà nước và lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước hàng năm được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức về chuyển đổi số, kỹ năng số, công nghệ số	60%	80%	100%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Quyết định 618/QĐ-UBND ngày 30/3/2022
32.	Tỷ lệ số người dân trong độ tuổi lao động biết đến và có kỹ năng sử dụng các loại hình dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ số thiết yếu khác trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, giao thông, du lịch, ngân hàng; cơ bản nắm được cách thức sử dụng dịch vụ khi có nhu cầu	50%	60%	70%	UBND cấp xã	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, Sở TT&TT	Quyết định 618/QĐ-UBND ngày 30/3/2022
33.	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn trên địa bàn với đội ngũ thành viên được thường xuyên đào tạo, cập nhật kiến thức, kỹ năng làm nòng cốt cho tiến trình Chuyển đổi số trong các ngành, các cấp	60%	70%	>80%	UBND cấp xã	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện	Quyết định 618/QĐ-UBND ngày 30/3/2022
34.	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách Chuyển đổi số, công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước	100%	100%	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành tỉnh,	Quyết định 618/QĐ-UBND

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
	hàng năm được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về công nghệ số và được đánh giá kết quả đào tạo					UBND cấp huyện, UBND cấp xã	ngày 30/3/2022
35.	Đào tạo được tối thiểu 02 chuyên gia chuyển đổi số của tỉnh để trở thành lực lượng nòng cốt dẫn dắt, tổ chức và lan tỏa tiến trình chuyển đổi số của tỉnh	01 chuyên gia	01 chuyên gia	02 chuyên gia	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Quyết định 618/QĐ-UBND ngày 30/3/2022
36.	Tỷ lệ người dân được tiếp cận với dữ liệu mở của cơ quan Nhà nước thông qua Cổng dữ liệu của tỉnh đến cấp xã tuyên truyền người dân về cách sử dụng dữ liệu mở của tỉnh.	50%	70%	85%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
37.	Tỷ lệ người nông dân có khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp, nền tảng truy xuất nguồn gốc, giảm sự phụ thuộc vào các khâu trung gian từ sản xuất, phân phối đến người tiêu dùng	60%	80%	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
38.	Tỷ lệ người nông dân đều có khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng truy xuất nguồn gốc, giảm sự phụ thuộc vào các khâu trung gian từ sản xuất, phân phối đến người tiêu dùng	10%	50%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	
39.	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trang thông tin điện tử của UBND cấp xã để phổ biến thông tin thiết yếu và tương tác với người dân	100%	100%	100%	UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 17/6/2022
40.	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bảng tin điện tử công cộng để phổ biến thông tin thiết yếu đến người dân	10% đơn vị gồm: + tp Vĩnh Long: 4 phường + Bình Minh: 1	25% đơn vị gồm: + tp Vĩnh Long: 7 phường + Bình Minh: 2	50% đơn vị gồm: + tp Vĩnh Long: 11 phường + Bình Minh: 4	UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND cấp huyện	Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 17/6/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
		xã + Bình Tân: 1 xã + Long Hồ: 1 xã + Tam Bình: 1 xã + Mang Thít: 1 xã + Trà Ôn: 1 xã + Vũng Liêm: 1 xã	xã + Bình Tân: 2 xã + Long Hồ: 3 xã + Tam Bình: 3 xã + Mang Thít: 3 xã + Trà Ôn: 3 xã + Vũng Liêm: 4 xã	xã + Bình Tân: 5 xã + Long Hồ: 7 xã + Tam Bình: 7 xã + Mang Thít: 5 xã + Trà Ôn: 6 xã + Vũng Liêm: 9 xã			
41.	Tỷ lệ huyện, thị xã, thành phố có cơ sở truyền thông cấp huyện chuyển sang mô hình sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện.	20% đơn vị gồm: UBND tp Vĩnh Long, UBND tx Bình Minh	50% đơn vị gồm: UBND tp Vĩnh Long, UBND tx Bình Minh, UBND huyện Tam Bình, UBND huyện Bình Tân	100%	UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 17/6/2022
42.	Tỷ lệ thị xã, thành phố có bảng tin điện tử công cộng cỡ lớn (màn hình LED, màn hình LCD) được kết nối với Hệ thống thông tin nguồn của tỉnh	UBND tp Vĩnh Long	UBND tp Vĩnh Long, UBND tx Bình Minh	UBND tp Vĩnh Long, UBND tx Bình Minh	UBND tp Vĩnh Long, UBND tx Bình Minh	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 17/6/2022
43.	Tỷ lệ huyện có bảng tin điện tử công cộng cỡ lớn (màn hình LED, màn hình LCD) được kết nối với Hệ thống thông tin nguồn của tỉnh	15% đơn vị gồm UBND huyện Bình Tân	30% đơn vị gồm UBND huyện Bình Tân, UBND huyện Long Hồ	50% đơn vị gồm UBND huyện Bình Tân, UBND huyện Long Hồ, UBND huyện Tam Bình	UBND 6 huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 17/6/2022
44.	Triển khai Hệ thống thông tin nguồn của tỉnh	X			Sở Thông tin và Truyền thông		Kế hoạch số 48/KH-UBND

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
							ngày 17/6/2022
45.	Tỷ lệ các đơn vị cấp huyện kết nối, chia sẻ thông tin thiết yếu thuộc lĩnh vực quản lý với Hệ thống thông tin nguồn của tỉnh	25% đơn vị gồm UBND tp Vĩnh Long, UBND tx Bình Minh	75% đơn vị gồm UBND tp Vĩnh Long, UBND tx Bình Minh, UBND huyện Bình Tân, UBND huyện Long Hồ, UBND huyện Mang Thít, UBND huyện Trà Ôn	100%	UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 17/6/2022
46.	Tỷ lệ thông tin thiết yếu phổ biến đến người dân trên địa bàn tỉnh được cung cấp trên Hệ thống thông tin nguồn của tỉnh phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền ở cơ sở	30%	70%	100%	UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 17/6/2022
47.	Tỷ lệ văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên và báo cáo, thống kê từ cơ sở về hoạt động thông tin cơ sở được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin nguồn trung ương và Hệ thống thông tin nguồn của tỉnh	30%	70%	100%	UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 17/6/2022
48.	Tỷ lệ trả lời kịp thời ý kiến phản ánh của người dân về hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật ở cơ sở được tiếp nhận trên ứng dụng thiết bị di động thông minh, Cổng thông tin điện tử của tỉnh	90%	90%	100%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh	Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 17/6/2022
49.	Tỷ lệ đài truyền thanh cấp xã có dây/không dây FM chuyển đổi sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	mỗi huyện, tx, tp chọn 30% đơn vị cấp xã	mỗi huyện, tx, tp chọn 70% đơn vị cấp xã	100%	UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND cấp huyện	Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 17/6/2022
50.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã sử dụng phổ biến công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) kết hợp với công	mỗi huyện, tx, tp chọn 30%	mỗi huyện, tx, tp chọn 70% đơn	100%	UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông, Sở	Kế hoạch số 48/KH-UBND

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
	nghệ xử lý dữ liệu lớn (Big Data) trong sản xuất nội dung chương trình phát thanh; chuyển đổi nội dung văn bản sang giọng nói; chuyển ngữ nội dung phát thanh tiếng Việt sang tiếng các dân tộc thiểu số	đơn vị cấp xã	vị cấp xã			Khoa học và công nghệ, UBND cấp huyện	ngày 17/6/2022
51.	Tỷ lệ cán bộ làm công tác thông tin cơ sở cấp huyện và cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến về chuyên môn, nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ để khai thác, biên soạn tài liệu, lưu trữ thông tin, quản lý và vận hành thiết bị kỹ thuật hiện đại phù hợp với vị trí việc làm	80%	90%	100%	UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 17/6/2022
52.	Tỷ lệ cơ quan quản lý giáo dục cấp tỉnh, cơ sở giáo dục có cán bộ chuyên trách, phụ trách CNTT	90%	100%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan quản lý giáo dục cấp tỉnh, cơ sở giáo dục	Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 28/3/2019
53.	Tỷ lệ cuộc họp giữa các cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở giáo dục và đào tạo được áp dụng hình thức trực tuyến	30%	50%	70%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành tỉnh, cơ sở giáo dục và đào tạo	Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 28/3/2019
54.	Tỷ lệ lớp bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được thực hiện qua mạng theo phương thức học tập kết hợp (blended learning)	30%	50%	70%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan quản lý giáo dục cấp tỉnh, cơ sở giáo dục, trường học	Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 28/3/2019
55.	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà trường	50%	70%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục, trường học trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 28/3/2019
56.	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông sử dụng sổ quản lý điện tử	20%	40%	70%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục, trường học trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 28/3/2019
57.	Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin; tăng cường triển khai các	70%	90%	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, tỉnh,	Kế hoạch số 40/KH-UBND

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
	giải pháp đảm bảo an toàn thông tin; cơ quan trực thuộc Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện, UBND cấp xã kết nối mạng diện rộng và được đảm bảo kiểm tra việc an toàn thông tin từ Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh.					UBND cấp huyện, UBND cấp xã	ngày 10/7/2019
58.	Tỷ lệ các hệ thống thông tin của của tỉnh có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; thông tin của người dân, doanh nghiệp đã được số hóa và lưu trữ tại các kho dữ liệu mở của tỉnh (dữ liệu lớn, big data), cơ sở dữ liệu quốc gia không phải cung cấp lại.	20%	40%	60%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 10/7/2019
59.	Tiếp tục hoàn thiện kho dữ liệu mở dùng chung của tỉnh trong cơ quan nhà nước từng bước hình thành kho dữ liệu lớn của tỉnh; triển khai liên kết, thu thập các nguồn dữ liệu, thông tin từ các doanh nghiệp, người dân phục vụ dự báo tình hình kinh tế xã hội, trật tự an toàn xã hội để xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển của các ngành, các lĩnh vực một cách tổng thể.				Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 10/7/2019
60.	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống Chính quyền điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ tỉnh đến xã.	20%	30%	40%	UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Công an tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 57/KH-UBND, ngày 31/12/2021
61.	Tỷ lệ hệ thống thông tin trên địa bàn tỉnh liên quan đến người dân, doanh nghiệp đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; thông tin của người dân, doanh nghiệp được số hóa và lưu trữ tại các kho dữ liệu	40%	50%	60%	Các sở, ban, ngành tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND cấp huyện, cấp xã	Kế hoạch số 57/KH-UBND, ngày 31/12/2021

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
	mở cửa tỉnh (dữ liệu lớn, big data), cơ sở dữ liệu quốc gia mà không phải cung cấp lại.						
62.	Rà soát các doanh nghiệp có tiềm lực, đủ điều kiện thực hiện chuyển đổi số	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông	Quyết định số 159/QĐ-UBND, ngày 24/01/2022
63.	Hỗ trợ DN nhỏ và vừa tích hợp, áp dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả kinh doanh, hiệu quả quản lý, sức cạnh tranh và tạo ra các giá trị mới	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông	Quyết định số 159/QĐ-UBND, ngày 24/01/2022
64.	Hỗ trợ xây dựng mô hình, số hóa dữ liệu quản lý, kinh doanh, dữ liệu khách hàng, kênh phân phối của doanh nghiệp; áp dụng công nghệ số để tối ưu hóa các quy trình nghiệp vụ về tài chính, kế toán, quy trình quản lý nhân sự, sản xuất kinh doanh	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông	Quyết định số 159/QĐ-UBND, ngày 24/01/2022
65.	Hỗ trợ DN nhỏ và vừa triển khai áp dụng các hoạt động tiếp thị, giao nhận, thanh toán, khai báo bảo hiểm, thuế, hóa đơn,... theo phương thức trực tuyến, điện tử	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông	Quyết định số 159/QĐ-UBND, ngày 24/01/2022
66.	Tỷ lệ các thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình và được định danh, xác thực điện tử hoặc xác thực, chia sẻ dữ liệu dân cư.	100%	100%	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện	Quyết định số 223/QĐ-UBND, ngày 03/02/2022
67.	Tỷ lệ hồ sơ về dân cư được tạo, lưu trữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định	100%	100%	100%	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện	Quyết định số 223/QĐ-UBND, ngày 03/02/2022
68.	Tỷ lệ mẫu đơn, tờ khai có thông tin công dân được chuẩn hóa thống nhất theo yêu	50%	50%	50%	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh;	Quyết định số 223/QĐ-

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
	cầu từ dữ liệu gốc của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư					UBND cấp huyện	UBND, ngày 03/02/2022
69.	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính về cư trú, hộ tịch, xuất nhập cảnh, cấp Căn cước công dân	90%	90%	90%	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện	Quyết định số 223/QĐ-UBND, ngày 03/02/2022
70.	Tỷ lệ thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến dân cư được cắt giảm, đơn giản hóa so với thời điểm triển khai thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh	50%	50%	50%	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện	Quyết định số 223/QĐ-UBND, ngày 03/02/2022
71.	Tỷ lệ hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại tỉnh được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	90%			Các sở, ban, ngành tỉnh;	Công an tỉnh	Quyết định số 223/QĐ-UBND, ngày 03/02/2022
72.	Tỷ lệ hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	80%			UBND cấp huyện	Công an tỉnh	Quyết định số 223/QĐ-UBND, ngày 03/02/2022
73.	Tỷ lệ hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	60%			UBND cấp xã	Công an tỉnh	Quyết định số 223/QĐ-UBND, ngày 03/02/2022
74.	100% các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố xây dựng và triển khai kế hoạch tuyên truyền, phổ biến về thói quen, trách nhiệm và kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin khi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động	80%	90%	100%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch 09/KH-UBND, ngày 26/01/2021
75.	Tuyên truyền, phổ biến về các nguy cơ mất an toàn thông tin và các kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin trên không gian	60%	70%	80%	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp	Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh, các	09/KH-UBND, ngày

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
	mạng cho người dân, doanh nghiệp.				huyện, UBND cấp xã,	cơ quan báo chí	26/01/2021
76.	Tuyên truyền, phổ biến về các nguy cơ mất an toàn thông tin và các kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin trên không gian mạng sinh viên trên địa bàn tỉnh	80%	90%	100%	các trường đại học, cao đẳng	Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan báo chí	Kế hoạch 09/KH-UBND, ngày 26/01/2021
77.	Tỷ lệ các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh thực hiện tuyên truyền, phổ biến nguy cơ, quy trình điều phối ứng cứu, xử lý sự cố mất an toàn thông tin	80%	90%	100%	Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh	Kế hoạch 09/KH-UBND, ngày 26/01/2021
78.	Tỷ lệ phóng viên hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, lãnh đạo các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh được phổ biến về các nguy cơ, hậu quả và trách nhiệm trong vấn đề mất an toàn thông tin	70%	80%	90%	các cơ quan báo chí	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch 09/KH-UBND, ngày 26/01/2021
79.	Tỷ lệ người đứng đầu các cơ quan, tổ chức nhà nước trên địa bàn tỉnh được tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm về bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động của cơ quan	80%	90%	100%	Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch 09/KH-UBND, ngày 26/01/2021
80.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức được tuyên truyền về các sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin trong nước sản xuất, cung cấp	50%	60%	80%	Các đơn vị cung cấp dịch vụ an toàn thông tin trong nước	Các cơ quan báo chí, Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch 09/KH-UBND, ngày 26/01/2021
81.	Tỷ lệ Cổng/trang thông tin điện tử các sở, ban, ngành tỉnh và cấp huyện được tích hợp, kết nối lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	100%	100%	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện	Quyết định 394/QĐ-UBND ngày 18/02/2021
82.	Tỷ lệ hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan	50%	60%	70%	Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND	Thanh tra tỉnh	Quyết định 394/QĐ-UBND, ngày

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
	quản lý				cấp xã		18/02/2021
83.	Chuẩn hóa các lĩnh vực hạ tầng thiết yếu khác phục vụ kinh tế số và xã hội số gồm: Hạ tầng bưu chính; hạ tầng giao thông; hạ tầng cung cấp điện; hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu; hạ tầng đô thị; hạ tầng thương mại, công nghiệp và năng lượng; hạ tầng giáo dục và đào tạo; hạ tầng khoa học và công nghệ; hạ tầng y tế; hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Các doanh nghiệp liên quan	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
84.	Rà soát, sửa đổi, tham mưu ban hành các văn bản, hướng dẫn về phát triển dữ liệu số, tài sản dữ liệu, mua bán dữ liệu, dịch vụ dữ liệu để tạo thị trường dữ liệu phát triển lành mạnh, an toàn	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
85.	Tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu của tỉnh, kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu để tập hợp tài nguyên dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế số và xã hội số	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
86.	Thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, ứng dụng các công nghệ số mới như trí tuệ nhân tạo, công nghệ bản sao số, chuỗi khối, thực tế ảo/thực tế tăng cường, dữ liệu lớn, kết hợp với các công nghệ mở, mã nguồn mở để phát triển các nền tảng số quốc gia, nền tảng số ngành phục vụ phát triển kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
87.	Tham mưu xây dựng và chuyển giao các mô hình kinh doanh mới, mô hình mẫu về chuyển đổi số, kinh tế số	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
					Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông	huyện, các doanh nghiệp	
88.	Xây dựng các doanh nghiệp chuyển đổi số điển hình, các mô hình mẫu, ứng dụng mẫu chuyển đổi số phù hợp đặc trưng của tỉnh	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, các doanh nghiệp, Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
89.	Thúc đẩy các doanh nghiệp đầu ngành, doanh nghiệp hạt nhân đầu tư nghiên cứu, xây dựng các nền tảng số chuyên ngành, hỗ trợ chuyên gia cho các đối tác cùng ứng dụng, kết nối, chia sẻ, dẫn dắt chuyển đổi số chuỗi cung ứng, đưa chuỗi ngành nghề lên tầm cao mới	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, các doanh nghiệp, Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
90.	Phối hợp đa ngành giữa doanh nghiệp đầu ngành, doanh nghiệp nền tảng, doanh nghiệp công nghệ tài chính để thiết lập nền tảng chuyển đổi số, kiến tạo hệ sinh thái mới	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, các doanh nghiệp, Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
91.	Đảm bảo an toàn thông tin mạng ngay từ khâu thiết kế, xây dựng khi phát triển các hạ tầng số, nền tảng số của tỉnh	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
92.	Phát triển nền tảng và tổ chức triển khai dịch vụ an toàn thông tin mạng chuyên nghiệp giúp tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện mô hình bảo vệ 04 lớp	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; Sở Thông tin và Truyền	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
						thông	
93.	Bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, trong đó đặc biệt chú trọng tới bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu để ra quyết định, hoạch định chính sách và bảo đảm an toàn thông tin mạng	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
94.	Tổ chức các Tổ công nghệ số cộng đồng hỗ trợ triển khai chính quyền số, kinh tế số và xã hội số đến từng ấp, khóm với nòng cốt là đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin, có sự tham gia của Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã, Hội Liên hiệp Phụ nữ và đại diện các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tại mỗi địa phương	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông, Các sở, ban, ngành tỉnh; Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã, Hội Liên hiệp Phụ nữ và đại diện các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
95.	Tập trung đầu tư, từng bước hoàn thiện Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh để thực hiện quản trị hạ tầng, các ứng dụng dùng chung, đảm bảo an toàn hệ thống mạng và an ninh thông tin trong cơ quan Nhà nước. Trong đó, chú trọng nền tảng điện toán đám mây (AGC) nhằm tạo môi trường lưu trữ, chia sẻ tài nguyên, phát triển dữ liệu dùng chung cho chính quyền điện tử, chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh linh hoạt, hiệu quả, nhanh chóng; Kết nối, khai thác hiệu quả đám mây Chính phủ (CGC) nhằm tận dụng hiệu quả đầu tư	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
96.	Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong tỉnh và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia theo kiến trúc chính quyền điện tử để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan; hầu hết các dữ liệu gốc được lưu trữ dưới dạng máy có thể đọc được và chia sẻ dưới dạng dịch vụ giao diện lập trình ứng dụng (API)	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
97.	Xây dựng và triển khai Đề án/Kế hoạch chuyển đổi số của các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Hoàn thành phê duyệt Đề án/Kế hoạch và bắt đầu triển khai			Báo Vĩnh Long, Đài PTTH Vĩnh Long	Sở, ban, ngành	
98.	Triển khai các giải pháp đảm bảo an toàn thông mạng cho các hệ thống, ứng dụng và nền tảng phục vụ chuyển đổi số báo chí cho các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Báo Vĩnh Long, Đài PTTH Vĩnh Long	Sở, ban, ngành	
99.	Tổ chức đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số cho đội ngũ phóng viên của các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Báo Vĩnh Long, Đài PTTH Vĩnh Long	Sở, ban, ngành	
100.	Tham mưu, xây dựng dự thảo Nghị quyết về cơ chế đãi ngộ đối với cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin và an toàn thông tin	Tháng 12/2023			Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ, Sở Tư pháp và các đơn vị có liên quan	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
	II. KINH TẾ SỐ						
101.	Tỷ lệ kinh tế số trong GRDP	5%	7%	10%	Cục Thống kê	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
102.	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh	5%	7%	10%	Cục Thống kê	Các sở, ban,	Nghị quyết số

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
	vực đạt tối thiểu (những lĩnh vực ưu tiên như nông nghiệp, du lịch, công nghiệp chế biến...)					ngành UBND tỉnh, huyện, cấp xã	07-NQ/TU ngày 16/11/2022
103.	Tỷ lệ sản phẩm OCOP được đưa trên các sàn thương mại điện tử nội địa	90%	95%	100%	Sở Công Thương, Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành UBND tỉnh, huyện, cấp xã, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
104.	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh thực hiện chuyển đổi số	50%	80%	100%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành UBND tỉnh, huyện, cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
105.	Số lượng sản phẩm, hàng hóa ứng dụng các công nghệ số truy xuất nguồn gốc, đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm tăng năng lực cạnh tranh, thúc đẩy tiêu thụ các mặt hàng chủ lực của tỉnh	5 sản phẩm	8 sản phẩm	>10 sản phẩm	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành UBND tỉnh, huyện, cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
106.	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp vừa và nhỏ đều có thể dễ dàng trải nghiệm sử dụng các nền tảng công nghệ số phục vụ sản xuất, kinh doanh; dễ dàng gửi nhận hóa đơn điện tử với nhau và với cơ quan thuế sử dụng nền tảng công nghệ số	80%	90%	100%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành UBND tỉnh, huyện, cấp xã, các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
107.	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa được cập nhật thông tin, nâng cao nhận thức về	10%	15%	20%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, tỉnh,	Kế hoạch số 07/KH-UBND

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
	chuyển đổi số					UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh	ngày 17/02/2022
108.	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa được trải nghiệm các nền tảng số để chuyển đổi số doanh nghiệp	5%	10%	>15%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh	Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 17/02/2022
109.	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh ứng dụng các hình thức thương mại điện tử	5%	10%	15%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh	Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 17/02/2022
110.	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa có website để quảng bá thương hiệu, sản phẩm	5%	10%	15%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh	Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 17/02/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
111.	Tỷ lệ cơ quan xúc tiến thương mại được cấp tài khoản trên Hệ sinh thái xúc tiến thương mại số và 30% trong số này phát sinh giao dịch và chia sẻ thông tin	70%	90%	100%	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các hộ kinh doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 31/3/2022
112.	Số lượng cơ sở, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh được cấp tài khoản trên Hệ sinh thái xúc tiến thương mại số	50	150	300	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các hộ kinh doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 31/3/2022
113.	Tỷ lệ cơ quan xúc tiến thương mại, cơ sở, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên Hệ sinh thái xúc tiến thương mại số phát sinh giao dịch và chia sẻ thông tin	10%	20%	30%	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các hộ kinh doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 31/3/2022
114.	Hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở kết nối thị trường được tổ chức kết nối trên nền tảng kết nối	100	150	200	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các hộ kinh doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 31/3/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
						ng nghiệp trên địa bàn tỉnh	
115.	Tỷ lệ số lượng hội chợ, triển lãm của tỉnh được tổ chức trên môi trường số	10%	15%	20%	Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các hộ kinh doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 31/3/2022
116.	Thúc đẩy người dân sử dụng phương thức thanh toán điện tử ở các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế ...				Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các doanh nghiệp	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
117.	Tỷ lệ dân số tham gia mua sắm trực tuyến	20%	30%	40%	UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Công Thương, Sở Thông tin và Truyền thông	Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
118.	Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt trong thương mại điện tử; trong đó có số thanh toán thực hiện qua các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán	20% 40%	30% 50%	40% 60%	NHNNVN CN Vĩnh Long; các ngân hàng thương mại trên địa bàn	Sở Công Thương	Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
119.	Tỷ lệ các giao dịch mua hàng trên website/ứng dụng thương mại điện tử có hóa đơn điện tử	30%	50%	70%	Cục Thuế tỉnh		Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
120.	Tỷ lệ số xã và các đơn vị hành chính tương đương trên địa bàn tỉnh có thương nhân	30%	40%	50%	UBND cấp huyện, UBND	Sở Công Thương	Quyết định số 2620/QĐ-

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
	thực hiện hoạt động bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trực tuyến.				cấp xã		UBND ngày 30/9/2020
121.	Tỷ lệ giao dịch trên Sàn giao dịch thương mại điện tử ngành Công Thương	20%	40%	60%	UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Công Thương	Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
122.	Phân đầu thu hút cá nhân, cơ sở, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia Sàn giao dịch thương mại điện tử ngành Công Thương	300 cá nhân, cơ sở, doanh nghiệp 600 sản phẩm 100 giao dịch	400 cá nhân, cơ sở, doanh nghiệp 1.000 sản phẩm 200 giao dịch	500 cá nhân, cơ sở, doanh nghiệp 1.300 sản phẩm 300 giao dịch	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện	Sở Công Thương	Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
123.	Tỷ lệ website thương mại điện tử có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến	30%	50%	70%	Sở Công Thương	Sở Thông tin và Truyền thông	Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
124.	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, bao gồm mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử	30%	40%	50%	Các doanh nghiệp	Sở Công Thương	Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
125.	Số lượng doanh nghiệp công nghệ số trong tất cả các ngành, nghề, mọi lĩnh vực.	3	7	10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông, các doanh nghiệp công nghệ số	Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 29/6/2020
126.	Đánh giá, lựa chọn và công bố các nền tảng số, giải pháp số cho chuyển đổi số doanh nghiệp	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, các doanh nghiệp, Sở Thông tin và Truyền thông.	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
127.	Triển khai Đề án xác định chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp phục vụ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Có chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp nỗ lực tăng mức độ chuyển đổi số	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở NN&PNTN	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, các doanh nghiệp, Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
128.	Xây dựng và triển khai các Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát và Logistic chuyển đổi số;	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Sở Thông tin và Truyền thông,	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, các doanh nghiệp liên quan	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
129.	Xây dựng và triển khai các Chương trình hỗ trợ các cơ sở, cửa hàng bán lẻ chuyển đổi số; Chương trình hỗ trợ các hộ sản xuất nông nghiệp, Hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể chuyển đổi số, kinh doanh trên sàn thương mại điện tử.	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở NN&PNTN	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, các doanh nghiệp, Sở Thông tin và Truyền thông,	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
130.	Hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp, cơ sở bán lẻ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, hợp tác xã phát triển, sử dụng nền tảng quản trị tổng thể, nền tảng kế toán dịch vụ, nền tảng tối ưu hóa Chuỗi cung ứng, nền tảng Thương mại số nông nghiệp, nền tảng Trí tuệ nhân tạo, nền tảng Trợ lý ảo, nền tảng thiết bị IoT của Việt Nam	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở NN&PNTN	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, các doanh nghiệp, Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
131.	Tuyên truyền hoạt động thương mại điện tử của tỉnh, các chính sách hỗ trợ phát triển thương mại điện tử, quảng bá các Sàn thương mại điện tử trong tỉnh đặc biệt là Sàn giao dịch thương mại điện tử ngành công thương Vĩnh Long, (https://trade.vinhlong.gov.vn), các Sàn	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Báo - Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Sở Thông tin và Truyền thông;	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
	giao dịch nông sản Vĩnh Long (http://www.nsvl.com.vn), các Sàn thương mại điện tử Postmart, Voso,... trên các phương tiện truyền thông, Đài phát thanh, Sóng truyền hình, Báo Vĩnh Long..					UBND cấp huyện	
132.	Vận động các tổ chức cá nhân tham gia vào hoạt động thương mại điện tử, các chương trình chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Công Thương	Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp huyện; Tỉnh đoàn; Hội Nông dân tỉnh; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh; Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
133.	Hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và ngoài nước trong việc thu hút nguồn lực, tri thức, chuyển giao công nghệ số vào tỉnh phù hợp với nội dung Chiến lược	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, các doanh nghiệp	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
	III. XÃ HỘI SỐ						
134.	Tỷ lệ hộ gia đình được phủ hạ tầng mạng băng rộng cáp quang	100%	100%	100%	UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các DN viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
135.	Tỷ lệ hộ gia đình có khả năng truy cập Internet cáp quang băng rộng	84%	93%	100%	UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các DN viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
136.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã được phủ hạ tầng mạng băng rộng cáp quang	100%	100%	100%	UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
					doanh nghiệp viễn thông		16/11/2022
137.	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động 4G/5G	100%	100%	100%	UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các doanh nghiệp viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
138.	Tỷ lệ dân số sử dụng điện thoại thông minh	75%	90%	100%	UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các doanh nghiệp viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
139.	Tỷ lệ dân số của tỉnh có tài khoản thanh toán điện tử	30%	40%	>50%	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các doanh nghiệp	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
140.	Tỷ lệ người dân có danh tính số kèm theo QR code, tiến tới mỗi người đều có điện thoại thông minh	80%	90%	100%	Công an tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
141.	Tỷ lệ người dân có hồ sơ số về sức khỏe cá nhân.	50%	80%	100%	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
142.	Tỷ lệ trạm y tế xã đều triển khai hoạt động quản lý trạm y tế xã trên môi trường số.	50%	80%	100%	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp	

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
						huyện, UBND cấp xã, các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
143.	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đều triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa dựa trên nhu cầu thực tế.	50%	80%	100%	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
144.	Tỷ lệ các cơ sở khám chữa bệnh, bao gồm trạm y tế xã, phường, thị trấn có triển khai nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa	50%	60%	>70%	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã; các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh	
145.	Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế công đều triển khai hồ sơ bệnh án điện tử, thanh toán viện phí không dùng tiền mặt, đơn thuốc điện tử. Công khai giá thuốc, giá trang thiết bị y tế, giá khám chữa bệnh	50%	80%	100%	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
146.	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	100% (hộ gia đình xã nông thôn mới nâng cao)	100% (hộ gia đình xã nông thôn mới nâng cao)	100%	UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các doanh nghiệp viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
147.	Tăng tỷ lệ người dân ở độ tuổi lao động có khả năng tiếp cận cơ hội việc làm, tiếp cận các khóa học kỹ năng trực tuyến được cá nhân hóa cho đối tượng người học và mở	50%	60%	70%	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
	rộng ra toàn xã hội, bao gồm cả những khóa học cơ bản, góp phần nâng cao kỹ năng số của xã hội, xóa mù công nghệ số cho người dân					cấp xã	16/11/2022
148.	Tỷ lệ người dân các xã, phường, thị trấn có thể truy cập hồ sơ bệnh án điện tử và thanh toán viện phí không dùng tiền mặt	50%	60%	>70%	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
149.	Tỷ lệ cơ sở giáo dục các cấp từ tiểu học đến trung học phổ thông có tổ chức các hoạt động giáo dục STEM/STEAM và kỹ năng số	40%	45%	50%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục các cấp từ tiểu học đến trung học phổ thông	Quyết định 618/QĐ-UBND ngày 30/3/2022
150.	Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh triển khai nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa và có thể chia sẻ tài nguyên dạy và học	50%	60%	>70%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trường phổ thông trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
151.	Tỷ lệ học sinh phổ thông có hồ sơ số về việc học tập trên địa bàn tỉnh	50%	80%	100%	Sở giáo dục và đào tạo	Trường phổ thông trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
152.	Tỷ lệ trường phổ thông triển khai hoạt động quản lý dạy và học trên môi trường số, triển khai học liệu số	50%	60%	70%	Sở giáo dục và đào tạo	Trường phổ thông trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
153.	Thanh toán học phí trong trường phổ thông không dùng tiền mặt	50%	55%	60%	Sở giáo dục và đào tạo	Trường phổ thông trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
154.	Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại điện tử trên các ứng dụng di động	10%	15%	20%	Các doanh nghiệp	Sở Công Thương	Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
155.	Tỷ lệ các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và truyền thông triển khai hợp đồng điện tử với người tiêu dùng	30%	40%	50%	Các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và truyền thông	Các doanh nghiệp	Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
156.	Tỷ lệ cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp triển khai đào tạo về thương mại điện tử	20%	30%	40%	Các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp	Các sở, ban, ngành tỉnh	Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
157.	Số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cán bộ quản lý nhà nước, sinh viên, người dân được tham gia lớp tuyên truyền, tập huấn, các khóa đào tạo về thương mại điện tử.	600 lượt	800 lượt	1.000 lượt	Sở Công Thương		Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 30/9/2020
158.	Tỷ lệ thư viện trường Trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục khác trên địa bàn tỉnh có trang thông tin điện tử có khả năng cung cấp dịch vụ trực tuyến trên nhiều phương tiện truy cập (trừ các dịch vụ thuộc phạm vi bí mật nhà nước và dịch vụ độc hạn chế).	15%	20%	25%	Các trường Trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh	Sở Giáo dục và đào tạo	Quyết định số 2455/QĐ-UBND, ngày 16/9/2021
159.	Tỷ lệ tài liệu cổ, quý hiếm và bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học do Thư viện tỉnh thu thập và quản lý được số hóa	30%	40%	50%	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Sở Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 2455/QĐ-UBND, ngày 16/9/2021

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
160.	Tỷ lệ các trường được tuyên truyền, phổ biến về các nguy cơ và kỹ năng cần thiết để tương tác lành mạnh, an toàn trên không gian mạng	60%	70%	>80%	Các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh, các trường đại học, cao đẳng	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kế hoạch 09/KH-UBND, ngày 26/01/2021
161.	Tỷ lệ các trường được tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn khả năng đọc tin, tư duy phê phán, phản biện về các thông tin sai lệch trên mạng	30%	40%	50%	Các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh, các trường đại học, cao đẳng	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kế hoạch 09/KH-UBND, ngày 26/01/2021
162.	Tuyên truyền, phổ biến về các nguy cơ mất an toàn thông tin và các kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin trên không gian mạng sinh viên trên địa bàn tỉnh.	80%	90%	100%	Các trường đại học, cao đẳng	Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan báo chí	Kế hoạch 09/KH-UBND, ngày 26/01/2021
163.	Tổ chức triển khai Chương trình “Học từ làm việc thực tế”, trong đó cơ quan Nhà nước là cầu nối giữa các trường Đại học, Cao đẳng, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp để xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân lực theo yêu cầu thực tế và đặt hàng của doanh nghiệp	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	Các Trường Đại học, Cao đẳng	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
164.	Tổ chức các chương trình thực tập ngắn hạn, thường xuyên để tăng cơ hội tiếp xúc nghề nghiệp cho sinh viên từ đó định hướng tốt hơn cho công việc tương lai và bổ sung nguồn lực kỹ thuật cho các doanh nghiệp.	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Các trường đại học, cao đẳng	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
165.	Xây dựng và tổ chức triển khai nền tảng số kết nối các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp để thúc đẩy “Học từ làm việc thực tế”, đào tạo và đào tạo lại kỹ năng số cho người lao động, kết nối cung cầu thị trường lao động	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, các trường đại học, cao đẳng	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
166.	Dự báo về nhu cầu thị trường nhân lực và tương lai nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông, an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh để có giải pháp đào tạo phù hợp; cập nhật xu thế, giới thiệu một số ngành, nghề mới yêu cầu các kỹ năng mới	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Sở Lao động, thương binh và xã hội	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, các doanh nghiệp	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
167.	Triển khai các chương trình thúc đẩy phát triển công dân số rộng khắp, mỗi người dân đến tuổi thành niên đều có danh tính số, tài khoản số, phương tiện số và được đào tạo, tập huấn về kỹ năng số.	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
168.	Khuyến khích người dân sử dụng các thiết bị IoT để quan trắc, giám sát phục vụ đời sống và hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
169.	Tổ chức triển khai các chương trình phát triển văn hóa số sâu rộng trong các tầng lớp Nhân dân	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Sở Thông tin và Truyền thông, Cục Thống kê, Tổ công nghệ số cộng đồng	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022
170.	Phát triển nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân, tạo kênh độc lập thu thập, tổng hợp ý kiến phản ánh, đánh giá của người dân liên quan đến mọi vấn đề đời sống kinh tế, xã hội	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Sở Thông tin và Truyền thông, Tổ công nghệ số cộng đồng	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/6/2022

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Căn cứ pháp lý
171.	Hiện đại hóa mạng lưới và dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát theo hướng bưu chính sẽ phát triển thành hạ tầng cho thương mại điện tử, logistics	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Sở Thông tin và Truyền thông, các doanh nghiệp bưu chính chuyên phát	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
172.	Phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT) phục vụ các ứng dụng nghiệp vụ, chuyên ngành trong phát triển chính quyền số gắn kết với phát triển đô thị thông minh tại tỉnh, ưu tiên hình thức thuê dịch vụ chuyên Nghiệp, bảo đảm triển khai hiệu quả, tránh chồng chéo, tận dụng có hiệu quả, kết hợp tối đa với hạ tầng của các tổ chức, cá nhân đã đầu tư	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2022
173.	Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực Quy hoạch đô thị và quản lý đô thị thông minh theo Quyết định số 950/QĐ-TTg, ngày 01/8/2018 của Thủ tướng về phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, các lĩnh vực cần ưu tiên: Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch; Công bố công khai quy hoạch; Ứng dụng GIS trong quản lý cấp nước, vệ sinh môi trường đô thị; Cấp phép xây dựng thông minh; ...	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Quyết định số 950/QĐ-TTg, ngày 01/8/2018